

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố chỉ số giá xây dựng tháng 01, 02, 3, 4, 5, 6 và Quý I, II năm 2026
(so với năm gốc 2020 và 2025)**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 /02/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 3237/QĐ-UBND ngày 09/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ủy quyền công bố các thông tin về giá lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang;

Xét đề nghị của Phòng Quản lý đầu tư xây dựng ngày 15 tháng 7 năm 2026 về việc công bố chỉ số giá xây dựng tháng 01, 02, 3, 4, 5, 6 và Quý I, II năm 2026 (theo năm gốc 2020 và 2025).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 01, 02, 3, 4, 5, 6 và Quý I, II năm 2026 (so với năm gốc 2020 và 2025) kèm theo Quyết định này gồm 2 phụ lục như sau:

- Phụ lục I: Chỉ số giá xây dựng tháng 01, 02, 3, 4, 5, 6 và Quý I, II năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang (so với năm gốc 2020).

- Phụ lục II: Chỉ số giá xây dựng tháng 01, 02, 3, 4, 5, 6 và Quý I, II năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang (so với năm gốc 2025).

Điều 2. Sở Xây dựng thực hiện công bố theo quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 23 của Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý đầu tư xây dựng công trình tham khảo, sử dụng chỉ số giá xây dựng vào việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND phường, xã, đặc khu;
- Các BQL ĐTXD;
- Cá Phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Website Sơ XD;
- Lưu: VT, QLĐTXD, htplong

**TUQ. CỦA UBND TỈNH
GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG**

Lê Việt Bắc

PHỤ LỤC I

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 01, 02, 03, 4, 5, 6 VÀ QUÝ I, II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG (SO VỚI NĂM GỐC 2020)

I. Căn cứ:

- Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng
- Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;
- Quyết định số 3061/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng, bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2022 trên địa bàn tỉnh An Giang;
- Quyết định số 1586/QĐ-UBND ngày 29/5/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
- Văn bản số 1684/SXD-QLĐTĐXD ngày 26/8/2025 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang v/v hướng dẫn sử dụng đơn giá nhân công, bảng giá ca máy thi công và đơn giá vận chuyển trong giai đoạn chờ UBND tỉnh ban hành đơn giá mới trên địa bàn tỉnh An Giang;
- Căn cứ Quyết định số 2116/QĐ-UBND ngày 06/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về công bố đơn giá nhân công xây dựng, bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;
- Thông báo giá vật liệu xây dựng của tỉnh An Giang các tháng 01, 02, 03, 4, 5, 6 năm 2026;
- Các tài liệu khác có liên quan;

II. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây

dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.
- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.
- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.
- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.
- Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh, thời điểm gốc là năm 2020. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.
- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng tại Bảng 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công

trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 01, 02, 3, 4, 5, 6 và Quý I, II năm 2026 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang (trước sáp nhập) và tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập). Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) tính cho tỉnh An Giang (trước sáp nhập) và tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

6. Phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng theo định tại Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

7. Chỉ số giá xây dựng (so với năm gốc 2020) được công bố cho 02 khu vực, gồm:

- Chỉ số giá xây dựng khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập).
- Chỉ số giá xây dựng khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập).

A. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG KHU VỰC TỈNH AN GIANG (TRƯỚC SÁP NHẬP)**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2026**

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình trường mầm non	119,55
	Công trình trường tiểu học	119,20
	Công trình trường trung học cơ sở	118,07
	Công trình trường trung học phổ thông	119,89
2	Công trình văn hóa	117,25
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	118,36
4	Công trình y tế	117,21
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	131,42
	Trạm biến áp	132,10
2	Công trình nhà kho	119,21
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
	Công trình đường nhựa asphan	116,34
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	110,85
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình đập bê tông	117,74
2	Công trình kênh bê tông xi măng	115,28
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,26
4	Công trình đê sông	115,46
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	121,08
2	Công trình xử lý rác thải	117,50
3	Công trình chiếu sáng	140,57

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình trường mầm non	120,63
	Công trình trường tiểu học	119,80
	Công trình trường trung học cơ sở	118,64
	Công trình trường trung học phổ thông	120,69
2	Công trình văn hóa	117,61
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	118,99
4	Công trình y tế	118,06
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	132,63
	Trạm biến áp	136,88
2	Công trình nhà kho	119,70
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
	Công trình đường nhựa asphán	116,54
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	110,72
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình đập bê tông	118,00
2	Công trình kênh bê tông xi măng	115,35
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,33
4	Công trình đê sông	115,60
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	121,54
2	Công trình xử lý rác thải	119,31
3	Công trình chiếu sáng	141,87

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình trường mầm non	121,10	120,35	112,04
	Công trình trường tiểu học	120,41	120,35	109,71
	Công trình trường trung học cơ sở	118,65	120,35	109,24
	Công trình trường trung học phổ thông	121,20	120,35	110,94
2	Công trình văn hóa	116,93	120,35	109,13
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	119,04	120,35	110,31
4	Công trình y tế	117,69	120,35	109,84
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	137,73	120,35	110,80
	Trạm biến áp	143,43	120,35	108,47
2	Công trình nhà kho	120,24	120,35	108,66
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
	Công trình đường nhựa asphan	116,61	120,35	113,23
2	Công trình cầu			
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	109,69	120,35	107,12
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình đập bê tông	118,67	120,35	109,77
2	Công trình kênh bê tông xi măng	113,25	120,35	108,83
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,81	120,35	105,31
4	Công trình đê sông	116,06	120,35	107,20
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	122,59	120,35	112,84
2	Công trình xử lý rác thải	119,75	120,35	109,88
3	Công trình chiếu sáng	145,67	120,35	108,91

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)
1	Xi măng	101,93
2	Cát xây dựng	132,58
3	Đá xây dựng	121,03
4	Gạch xây	119,30
5	Gỗ xây dựng	127,29
6	Thép xây dựng	115,80
7	Nhựa đường	138,52
8	Gạch ốp lát	106,21
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	127,06
10	Sơn và vật liệu sơn	135,94
11	Vật tư ngành điện	147,74
12	Vật tư đường ống nước	122,68
13	Kính xây dựng	113,54
14	Bê tông thương phẩm	97,69
15	Bê tông nhựa	104,44
16	Ống cống bê tông li tâm	116,32
17	Gạch không nung	127,17
18	Dầu Diesel	143,71
19	Xăng	119,42

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2026

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình trường mầm non	119,90
	Công trình trường tiểu học	119,39
	Công trình trường trung học cơ sở	118,40
	Công trình trường trung học phổ thông	120,26
2	Công trình văn hóa	117,37
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	118,57
4	Công trình y tế	117,48
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	131,39
	Trạm biến áp	131,93
2	Công trình nhà kho	119,22
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
	Công trình đường nhựa asphán	116,43
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	110,90
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình đập bê tông	117,84
2	Công trình kênh bê tông xi măng	115,31
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,40
4	Công trình đê sông	115,60
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	121,12
2	Công trình xử lý rác thải	117,33
3	Công trình chiếu sáng	140,57

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình trường mầm non	121,18
	Công trình trường tiểu học	120,11
	Công trình trường trung học cơ sở	119,11
	Công trình trường trung học phổ thông	121,21
2	Công trình văn hóa	117,83
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	119,33
4	Công trình y tế	118,58
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	132,65
	Trạm biến áp	136,92
2	Công trình nhà kho	119,78
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
	Công trình đường nhựa asphan	116,69
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	110,84
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình đập bê tông	118,17
2	Công trình kênh bê tông xi măng	115,40
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,52
4	Công trình đê sông	115,80
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	121,64
2	Công trình xử lý rác thải	119,45
3	Công trình chiếu sáng	141,92

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình trường mầm non	121,78	120,35	113,21
	Công trình trường tiểu học	120,80	120,35	110,50
	Công trình trường trung học cơ sở	119,32	120,35	110,26
	Công trình trường trung học phổ thông	121,91	120,35	111,65
2	Công trình văn hóa	117,21	120,35	109,86
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	119,46	120,35	110,99
4	Công trình y tế	118,38	120,35	110,43
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	137,76	120,35	111,31
	Trạm biến áp	143,45	120,35	109,37
2	Công trình nhà kho	120,34	120,35	108,91
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
	Công trình đường nhựa asphan	116,63	120,35	115,04
2	Công trình cầu			
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	109,72	120,35	108,06
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình đập bê tông	118,75	120,35	110,68
2	Công trình kênh bê tông xi măng	113,26	120,35	109,45
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,89	120,35	106,13
4	Công trình đê sông	116,13	120,35	108,15
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	122,70	120,35	114,25
2	Công trình xử lý rác thải	119,90	120,35	110,38
3	Công trình chiếu sáng	145,69	120,35	109,91

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)
1	Xi măng	101,93
2	Cát xây dựng	132,58
3	Đá xây dựng	121,03
4	Gạch xây	119,30
5	Gỗ xây dựng	127,29
6	Thép xây dựng	115,80
7	Nhựa đường	136,68
8	Gạch ốp lát	113,87
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	127,06
10	Sơn và vật liệu sơn	135,94
11	Vật tư ngành điện	147,74
12	Vật tư đường ống nước	122,68
13	Kính xây dựng	113,54
14	Bê tông thương phẩm	97,69
15	Bê tông nhựa	104,44
16	Ống cống bê tông li tâm	118,78
17	Gạch không nung	131,96
18	Dầu Diesel	150,18
19	Xăng	122,41

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 03 NĂM 2026

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÁNG 03 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình trường mầm non	120,62
	Công trình trường tiểu học	120,12
	Công trình trường trung học cơ sở	119,34
	Công trình trường trung học phổ thông	120,67
2	Công trình văn hóa	117,92
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	119,08
4	Công trình y tế	117,98
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	131,51
	Trạm biến áp	132,37
2	Công trình nhà kho	119,53
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
	Công trình đường nhựa asphan	118,95
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	112,47
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình đập bê tông	119,54
2	Công trình kênh bê tông xi măng	116,08
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	116,39
4	Công trình đê sông	117,90
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	121,64
2	Công trình xử lý rác thải	117,97
3	Công trình chiếu sáng	141,05

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 03 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình trường mầm non	121,84
	Công trình trường tiểu học	120,80
	Công trình trường trung học cơ sở	120,03
	Công trình trường trung học phổ thông	121,54
2	Công trình văn hóa	118,34
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	119,77
4	Công trình y tế	118,96
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	132,72
	Trạm biến áp	137,19
2	Công trình nhà kho	120,03
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
	Công trình đường nhựa asphan	119,30
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	112,44
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình đập bê tông	119,89
2	Công trình kênh bê tông xi măng	116,16
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	116,54
4	Công trình đê sông	118,18
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	122,12
2	Công trình xử lý rác thải	119,91
3	Công trình chiếu sáng	142,37

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 03 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình trường mầm non	121,89	120,35	129,53
	Công trình trường tiểu học	120,94	120,35	121,43
	Công trình trường trung học cơ sở	119,44	120,35	124,52
	Công trình trường trung học phổ thông	121,99	120,35	121,55
2	Công trình văn hóa	117,28	120,35	120,01
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	119,55	120,35	120,52
4	Công trình y tế	118,47	120,35	118,69
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	137,81	120,35	118,49
	Trạm biến áp	143,47	120,35	121,96
2	Công trình nhà kho	120,47	120,35	112,44
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
	Công trình đường nhựa asphán	117,44	120,35	140,18
2	Công trình cầu			
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	109,92	120,35	121,03
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình đập bê tông	118,85	120,35	123,33
2	Công trình kênh bê tông xi măng	113,45	120,35	118,06
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,93	120,35	117,48
4	Công trình đê sông	116,28	120,35	121,43
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	122,81	120,35	133,85
2	Công trình xử lý rác thải	119,99	120,35	117,32
3	Công trình chiếu sáng	145,70	120,35	123,79

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 03 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)
1	Xi măng	101,93
2	Cát xây dựng	132,58
3	Đá xây dựng	121,03
4	Gạch xây	119,30
5	Gỗ xây dựng	127,29
6	Thép xây dựng	115,80
7	Nhựa đường	152,87
8	Gạch ốp lát	113,87
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	127,06
10	Sơn và vật liệu sơn	135,94
11	Vật tư ngành điện	147,74
12	Vật tư đường ống nước	122,68
13	Kính xây dựng	113,54
14	Bê tông thương phẩm	97,69
15	Bê tông nhựa	104,44
16	Ống cống bê tông li tâm	118,78
17	Gạch không nung	131,96
18	Dầu Diesel	240,07
19	Xăng	165,29

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2026

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình trường mầm non	120,02
	Công trình trường tiểu học	119,57
	Công trình trường trung học cơ sở	118,60
	Công trình trường trung học phổ thông	120,27
2	Công trình văn hóa	117,51
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	118,67
4	Công trình y tế	117,56
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	131,44
	Trạm biến áp	132,13
2	Công trình nhà kho	119,32
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
	Công trình đường nhựa asphán	117,24
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	111,41
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình đập bê tông	118,37
2	Công trình kênh bê tông xi măng	115,56
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	115,02
4	Công trình đê sông	116,32
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	121,28
2	Công trình xử lý rác thải	117,60
3	Công trình chiếu sáng	140,73

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình trường mầm non	121,22
	Công trình trường tiểu học	120,24
	Công trình trường trung học cơ sở	119,26
	Công trình trường trung học phổ thông	121,15
2	Công trình văn hóa	117,93
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	119,36
4	Công trình y tế	118,53
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	132,67
	Trạm biến áp	137,00
2	Công trình nhà kho	119,84
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
	Công trình đường nhựa asphan	117,51
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	111,33
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình đập bê tông	118,69
2	Công trình kênh bê tông xi măng	115,64
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	115,13
4	Công trình đê sông	116,53
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	121,77
2	Công trình xử lý rác thải	119,56
3	Công trình chiếu sáng	142,05

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình trường mầm non	121,59	120,35	118,26
	Công trình trường tiểu học	120,72	120,35	113,88
	Công trình trường trung học cơ sở	119,14	120,35	114,67
	Công trình trường trung học phổ thông	121,70	120,35	114,71
2	Công trình văn hóa	117,14	120,35	113,00
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	119,35	120,35	113,94
4	Công trình y tế	118,18	120,35	112,99
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	137,77	120,35	113,53
	Trạm biến áp	143,45	120,35	113,27
2	Công trình nhà kho	120,35	120,35	110,00
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
	Công trình đường nhựa asphan	116,89	120,35	122,82
2	Công trình cầu			
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	109,78	120,35	112,07
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình đập bê tông	118,76	120,35	114,59
2	Công trình kênh bê tông xi măng	113,32	120,35	112,11
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,88	120,35	109,64
4	Công trình đê sông	116,16	120,35	112,26
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	122,70	120,35	120,31
2	Công trình xử lý rác thải	119,88	120,35	112,53
3	Công trình chiếu sáng	145,69	120,35	114,20

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)
1	Xi măng	101,93
2	Cát xây dựng	132,58
3	Đá xây dựng	121,03
4	Gạch xây	119,30
5	Gỗ xây dựng	127,29
6	Thép xây dựng	115,80
7	Nhựa đường	142,69
8	Gạch ốp lát	111,32
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	127,06
10	Sơn và vật liệu sơn	135,94
11	Vật tư ngành điện	147,74
12	Vật tư đường ống nước	122,68
13	Kính xây dựng	113,54
14	Bê tông thương phẩm	97,69
15	Bê tông nhựa	104,44
16	Ống cống bê tông li tâm	117,96
17	Gạch không nung	130,36
18	Dầu Diesel	177,99
19	Xăng	135,71

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 04 NĂM 2026

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÁNG 4 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình trường mầm non	121,53
	Công trình trường tiểu học	121,34
	Công trình trường trung học cơ sở	120,37
	Công trình trường trung học phổ thông	121,82
2	Công trình văn hóa	118,55
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	120,02
4	Công trình y tế	118,65
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	139,03
	Trạm biến áp	140,84
2	Công trình nhà kho	120,31
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
	Công trình đường nhựa asphan	123,61
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	113,32
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình đập bê tông	120,34
2	Công trình kênh bê tông xi măng	116,52
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	117,20
4	Công trình đê sông	118,94
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	122,17
2	Công trình xử lý rác thải	118,63
3	Công trình chiếu sáng	153,96

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 4 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình trường mầm non	122,85
	Công trình trường tiểu học	122,11
	Công trình trường trung học cơ sở	121,14
	Công trình trường trung học phổ thông	122,78
2	Công trình văn hóa	118,99
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	120,79
4	Công trình y tế	119,71
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	140,71
	Trạm biến áp	147,69
2	Công trình nhà kho	120,86
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
	Công trình đường nhựa asphan	124,22
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	113,33
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình đập bê tông	120,72
2	Công trình kênh bê tông xi măng	116,61
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	117,38
4	Công trình đê sông	119,25
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	122,66
2	Công trình xử lý rác thải	120,71
3	Công trình chiếu sáng	155,86

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 4 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình trường mầm non	122,92	120,35	135,87
	Công trình trường tiểu học	122,56	120,35	125,57
	Công trình trường trung học cơ sở	120,71	120,35	130,04
	Công trình trường trung học phổ thông	123,60	120,35	125,44
2	Công trình văn hóa	118,01	120,35	124,03
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	120,74	120,35	124,14
4	Công trình y tế	119,36	120,35	121,84
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	149,06	120,35	121,34
	Trạm biến áp	157,76	120,35	126,94
2	Công trình nhà kho	121,67	120,35	113,83
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
	Công trình đường nhựa asphán	122,22	120,35	149,91
2	Công trình cầu			
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	110,36	120,35	126,05
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình đập bê tông	119,17	120,35	128,28
2	Công trình kênh bê tông xi măng	113,79	120,35	121,37
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	115,04	120,35	121,87
4	Công trình đê sông	116,64	120,35	126,47
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	123,42	120,35	141,62
2	Công trình xử lý rác thải	120,84	120,35	120,04
3	Công trình chiếu sáng	161,13	120,35	129,29

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 4 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)
1	Xi măng	101,93
2	Cát xây dựng	132,58
3	Đá xây dựng	121,03
4	Gạch xây	119,30
5	Gỗ xây dựng	127,29
6	Thép xây dựng	115,80
7	Nhựa đường	177,46
8	Gạch ốp lát	113,87
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	127,06
10	Sơn và vật liệu sơn	135,94
11	Vật tư ngành điện	164,23
12	Vật tư đường ống nước	122,68
13	Kính xây dựng	113,54
14	Bê tông thương phẩm	97,69
15	Bê tông nhựa	112,06
16	Ống cống bê tông li tâm	118,78
17	Gạch không nung	131,96
18	Dầu Diesel	275,71
19	Xăng	162,17

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2026

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÁNG 5 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình trường mầm non	123,16
	Công trình trường tiểu học	123,78
	Công trình trường trung học cơ sở	123,02
	Công trình trường trung học phổ thông	124,23
2	Công trình văn hóa	121,30
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	121,99
4	Công trình y tế	120,83
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	141,78
	Trạm biến áp	142,89
2	Công trình nhà kho	123,44
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
	Công trình đường nhựa asphan	122,97
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	113,98
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình đập bê tông	122,76
2	Công trình kênh bê tông xi măng	119,75
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	118,71
4	Công trình đê sông	120,58
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	125,62
2	Công trình xử lý rác thải	120,00
3	Công trình chiếu sáng	154,82

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 5 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình trường mầm non	124,68
	Công trình trường tiểu học	124,74
	Công trình trường trung học cơ sở	124,04
	Công trình trường trung học phổ thông	125,42
2	Công trình văn hóa	121,93
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	122,93
4	Công trình y tế	122,23
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	143,60
	Trạm biến áp	150,15
2	Công trình nhà kho	124,19
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
	Công trình đường nhựa asphán	123,52
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	114,00
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình đập bê tông	123,25
2	Công trình kênh bê tông xi măng	119,91
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	118,94
4	Công trình đê sông	120,96
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	126,28
2	Công trình xử lý rác thải	122,46
3	Công trình chiếu sáng	156,75

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 5 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình trường mầm non	122,87	130,51	129,83
	Công trình trường tiểu học	122,49	130,51	122,89
	Công trình trường trung học cơ sở	120,65	130,51	124,74
	Công trình trường trung học phổ thông	123,56	130,51	123,25
2	Công trình văn hóa	117,98	130,51	121,40
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	120,70	130,51	122,18
4	Công trình y tế	119,32	130,51	120,74
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	149,04	130,51	120,79
	Trạm biến áp	157,75	130,51	122,18
2	Công trình nhà kho	121,61	130,51	115,80
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
	Công trình đường nhựa asphan	121,81	130,51	138,69
2	Công trình cầu			
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	110,26	130,51	121,60
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình đập bê tông	119,12	130,51	124,48
2	Công trình kênh bê tông xi măng	113,70	130,51	119,77
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	115,02	130,51	118,37
4	Công trình đê sông	116,57	130,51	122,00
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	123,37	130,51	133,92
2	Công trình xử lý rác thải	120,81	130,51	119,87
3	Công trình chiếu sáng	161,12	130,51	123,79

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 5 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)
1	Xi măng	101,93
2	Cát xây dựng	132,58
3	Đá xây dựng	121,03
4	Gạch xây	119,30
5	Gỗ xây dựng	127,29
6	Thép xây dựng	115,80
7	Nhựa đường	169,26
8	Gạch ốp lát	113,87
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	127,06
10	Sơn và vật liệu sơn	135,94
11	Vật tư ngành điện	164,23
12	Vật tư đường ống nước	122,68
13	Kính xây dựng	113,54
14	Bê tông thương phẩm	97,69
15	Bê tông nhựa	112,06
16	Ống cống bê tông li tâm	119,47
17	Gạch không nung	131,96
18	Dầu Diesel	230,25
19	Xăng	158,68

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 06 NĂM 2026

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÁNG 06 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình trường mầm non	125,65
	Công trình trường tiểu học	126,65
	Công trình trường trung học cơ sở	125,83
	Công trình trường trung học phổ thông	126,93
2	Công trình văn hóa	125,38
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	125,34
4	Công trình y tế	123,55
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	143,25
	Trạm biến áp	142,88
2	Công trình nhà kho	127,40
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
	Công trình đường nhựa asphán	123,41
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	120,61
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình đập bê tông	125,65
2	Công trình kênh bê tông xi măng	123,91
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	122,24
4	Công trình đê sông	123,75
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	126,51
2	Công trình xử lý rác thải	122,45
3	Công trình chiếu sáng	155,09

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 06 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình trường mầm non	128,21
	Công trình trường tiểu học	128,28
	Công trình trường trung học cơ sở	127,60
	Công trình trường trung học phổ thông	128,87
2	Công trình văn hóa	126,69
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	127,11
4	Công trình y tế	126,26
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	145,44
	Trạm biến áp	151,16
2	Công trình nhà kho	128,77
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
	Công trình đường nhựa asphan	124,22
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	121,36
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình đập bê tông	126,52
2	Công trình kênh bê tông xi măng	124,29
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	122,82
4	Công trình đê sông	124,53
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	127,45
2	Công trình xử lý rác thải	127,41
3	Công trình chiếu sáng	157,22

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 06 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình trường mầm non	127,16	132,54	125,80
	Công trình trường tiểu học	127,16	132,54	120,41
	Công trình trường trung học cơ sở	125,67	132,54	121,21
	Công trình trường trung học phổ thông	127,78	132,54	121,12
2	Công trình văn hóa	124,48	132,54	119,17
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	125,85	132,54	120,11
4	Công trình y tế	124,40	132,54	119,06
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	150,82	132,54	119,48
	Trạm biến áp	158,53	132,54	119,12
2	Công trình nhà kho	127,87	132,54	115,60
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
	Công trình đường nhựa asphan	123,07	132,54	132,08
2	Công trình cầu			
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	119,99	132,54	118,45
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình đập bê tông	124,48	132,54	121,55
2	Công trình kênh bê tông xi măng	120,25	132,54	117,94
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	121,44	132,54	115,70
4	Công trình đê sông	122,81	132,54	118,76
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	124,22	132,54	129,07
2	Công trình xử lý rác thải	126,88	132,54	118,65
3	Công trình chiếu sáng	161,54	132,54	120,35

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 06 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)
1	Xi măng	114,64
2	Cát xây dựng	132,58
3	Đá xây dựng	121,03
4	Gạch xây	136,44
5	Gỗ xây dựng	127,29
6	Thép xây dựng	121,59
7	Nhựa đường	165,98
8	Gạch ốp lát	118,75
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	141,54
10	Sơn và vật liệu sơn	135,94
11	Vật tư ngành điện	164,23
12	Vật tư đường ống nước	122,68
13	Kính xây dựng	113,54
14	Bê tông thương phẩm	113,32
15	Bê tông nhựa	112,06
16	Ống cống bê tông li tâm	121,98
17	Gạch không nung	134,07
18	Dầu Diesel	205,98
19	Xăng	140,35

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2026

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình trường mầm non	123,45
	Công trình trường tiểu học	123,92
	Công trình trường trung học cơ sở	123,07
	Công trình trường trung học phổ thông	124,33
2	Công trình văn hóa	121,74
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	122,45
4	Công trình y tế	121,01
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	141,35
	Trạm biến áp	142,20
2	Công trình nhà kho	123,72
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
	Công trình đường nhựa asphan	123,33
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	115,97
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình đập bê tông	122,92
2	Công trình kênh bê tông xi măng	120,06
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	119,38
4	Công trình đê sông	121,09
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	124,77
2	Công trình xử lý rác thải	120,36
3	Công trình chiếu sáng	154,62

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	
	Công trình trường mầm non	125,25
	Công trình trường tiểu học	125,04
	Công trình trường trung học cơ sở	124,26
	Công trình trường trung học phổ thông	125,69
2	Công trình văn hóa	122,54
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	123,61
4	Công trình y tế	122,73
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
	Đường dây	143,25
	Trạm biến áp	149,67
2	Công trình nhà kho	124,61
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
	Công trình đường nhựa asphan	123,99
2	Công trình cầu	
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	116,23
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình đập bê tông	123,50
2	Công trình kênh bê tông xi măng	120,27
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	119,71
4	Công trình đê sông	121,58
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	125,46
2	Công trình xử lý rác thải	123,53
3	Công trình chiếu sáng	156,61

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục			
	Công trình trường mầm non	124,32	127,80	130,50
	Công trình trường tiểu học	124,07	127,80	122,96
	Công trình trường trung học cơ sở	122,34	127,80	125,33
	Công trình trường trung học phổ thông	124,98	127,80	123,27
2	Công trình văn hóa	120,16	127,80	121,53
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	122,43	127,80	122,14
4	Công trình y tế	121,03	127,80	120,55
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	149,64	127,80	120,54
	Trạm biến áp	158,01	127,80	122,75
2	Công trình nhà kho	123,72	127,80	115,08
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
	Công trình đường nhựa asphán	122,37	127,80	140,23
2	Công trình cầu			
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	113,54	127,80	122,03
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình đập bê tông	120,92	127,80	124,77
2	Công trình kênh bê tông xi măng	115,91	127,80	119,69
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	117,17	127,80	118,65
4	Công trình đê sông	118,67	127,80	122,41
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	123,67	127,80	134,87
2	Công trình xử lý rác thải	122,84	127,80	119,52
3	Công trình chiếu sáng	161,26	127,80	124,48

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh An Giang (trước sáp nhập)
1	Xi măng	106,17
2	Cát xây dựng	132,58
3	Đá xây dựng	121,03
4	Gạch xây	125,01
5	Gỗ xây dựng	127,29
6	Thép xây dựng	117,73
7	Nhựa đường	170,90
8	Gạch ốp lát	115,50
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	131,89
10	Sơn và vật liệu sơn	135,94
11	Vật tư ngành điện	164,23
12	Vật tư đường ống nước	122,68
13	Kính xây dựng	113,54
14	Bê tông thương phẩm	102,90
15	Bê tông nhựa	112,06
16	Ống cống bê tông li tâm	120,08
17	Gạch không nung	132,66
18	Dầu Diesel	237,31
19	Xăng	153,73

B. Chỉ số giá xây dựng khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2026**

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	118,76
2	Công trình văn hóa	120,41
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,45
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	115,60
II	Công trình Công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	129,33
2	Trạm biến áp	121,81
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	138,83
2	Đường bê tông nhựa	132,80
3	Công trình cầu bê tông xi măng	124,26
IV	Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	125,32
2	Công trình cống bê tông cốt thép	119,85
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	121,04
2	Công trình mạng thoát nước	125,37

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	119,74
2	Công trình văn hóa	122,36
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,94
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	116,34
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	134,12
2	Trạm biến áp	131,12
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	141,41
2	Đường bê tông nhựa	134,85
3	Công trình cầu bê tông xi măng	125,13
IV	Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	126,59
2	Công trình cống bê tông cốt thép	120,70
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	121,88
2	Công trình mạng thoát nước	126,76

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	120,96	117,02	119,71
2	Công trình văn hóa	124,53	116,97	117,41
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,69	117,02	120,30
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	116,08	117,02	118,23
II	Công trình công nghiệp			
1	Đường dây trung thế	137,69	116,22	121,43
2	Trạm biến áp	132,97	116,67	120,39
III	Công trình giao thông			
1	Đường bê tông cốt thép	149,46	116,80	119,04
2	Đường bê tông nhựa	138,41	116,95	120,04
3	Công trình cầu bê tông xi măng	127,85	117,01	124,21
IV	Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	130,06	117,01	121,17
2	Công trình cống bê tông cốt thép	121,47	116,96	121,62
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	124,29	117,02	123,93
2	Công trình mạng thoát nước	130,55	117,02	118,22

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
1	Xi măng	89,14
2	Cát	167,66
3	Đá dăm	199,92
4	Gạch xây dựng	121,71
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	103,03
7	Thép xây dựng	119,90
8	Cửa	87,13
9	Sơn và vật liệu sơn	130,34
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	130,88
12	Nhựa đường	124,00
13	Bê tông nhựa	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	101,98
16	Ống cống bê tông ly tâm	144,60
17	Vật liệu san lấp	180,90

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2026

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	118,64
2	Công trình văn hóa	120,23
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,36
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	115,41
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	129,12
2	Trạm biến áp	121,29
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	138,86
2	Đường bê tông nhựa	132,79
3	Công trình cầu bê tông xi măng	124,25
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	125,37
2	Công trình cống bê tông cốt thép	119,91
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	121,01
2	Công trình mạng thoát nước	125,37

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	119,78
2	Công trình văn hóa	122,41
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,97
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	116,36
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	134,13
2	Trạm biến áp	131,14
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	141,55
2	Đường bê tông nhựa	134,94
3	Công trình cầu bê tông xi măng	125,19
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	126,75
2	Công trình cống bê tông cốt thép	120,89
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	121,95
2	Công trình mạng thoát nước	126,87

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	120,96	117,02	120,64
2	Công trình văn hóa	124,53	116,97	118,37
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,69	117,02	121,17
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	116,08	117,02	119,03
II	Công trình công nghiệp			
1	Đường dây trung thế	137,69	116,22	123,68
2	Trạm biến áp	132,97	116,67	121,66
III	Công trình giao thông			
1	Đường bê tông cốt thép	149,45	116,80	121,67
2	Đường bê tông nhựa	138,39	116,95	121,65
3	Công trình cầu bê tông xi măng	127,85	117,01	125,06
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	130,06	117,01	122,49
2	Công trình cống bê tông cốt thép	121,46	116,96	123,70
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	124,29	117,02	126,00
2	Công trình mạng thoát nước	130,54	117,02	120,06

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
1	Xi măng	89,14
2	Cát	167,66
3	Đá dăm	199,92
4	Gạch xây dựng	121,71
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	103,03
7	Thép xây dựng	119,90
8	Cửa	87,13
9	Sơn và vật liệu sơn	130,34
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	130,88
12	Nhựa đường	122,34
13	Bê tông nhựa	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	101,98
16	Ống cống bê tông ly tâm	144,60
17	Vật liệu san lấp	180,90

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 03 NĂM 2026

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÁNG 03 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	119,47
2	Công trình văn hóa	121,13
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,09
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	116,14
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	129,51
2	Trạm biến áp	122,04
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	141,97
2	Đường bê tông nhựa	135,32
3	Công trình cầu bê tông xi măng	125,92
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	128,10
2	Công trình cống bê tông cốt thép	122,35
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	121,85
2	Công trình mạng thoát nước	127,27

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 03 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	120,56
2	Công trình văn hóa	123,24
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,65
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	116,98
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	134,31
2	Trạm biến áp	131,47
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	144,86
2	Đường bê tông nhựa	137,62
3	Công trình cầu bê tông xi măng	126,91
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	129,64
2	Công trình cống bê tông cốt thép	123,50
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	122,76
2	Công trình mạng thoát nước	128,86

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 03 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	121,63	117,02	129,69
2	Công trình văn hóa	125,13	116,97	127,82
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,17	117,02	129,67
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	116,63	117,02	126,76
II	Công trình công nghiệp			
1	Đường dây trung thế	137,73	116,22	145,72
2	Trạm biến áp	133,10	116,67	134,19
III	Công trình giao thông			
1	Đường bê tông cốt thép	152,25	116,80	147,72
2	Đường bê tông nhựa	140,32	116,95	137,57
3	Công trình cầu bê tông xi măng	129,43	117,01	133,17
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	132,11	117,01	135,60
2	Công trình cống bê tông cốt thép	122,65	116,96	143,83
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	124,62	117,02	145,98
2	Công trình mạng thoát nước	131,95	117,02	138,09

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 03 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
1	Xi măng	90,55
2	Cát	167,66
3	Đá dăm	216,04
4	Gạch xây dựng	121,71
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	103,03
7	Thép xây dựng	119,90
8	Cửa	87,13
9	Sơn và vật liệu sơn	130,34
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	130,88
12	Nhựa đường	150,92
13	Bê tông nhựa	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	108,58
16	Ống cống bê tông ly tâm	144,60
17	Vật liệu san lấp	180,90

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2026

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	118,96
2	Công trình văn hóa	120,59
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,63
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	115,72
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	129,32
2	Trạm biến áp	121,72
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	139,88
2	Đường bê tông nhựa	133,64
3	Công trình cầu bê tông xi măng	124,81
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	126,26
2	Công trình cống bê tông cốt thép	120,70
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	121,30
2	Công trình mạng thoát nước	126,00

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	120,03
2	Công trình văn hóa	122,67
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	117,19
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	116,56
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	134,19
2	Trạm biến áp	131,24
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	142,61
2	Đường bê tông nhựa	135,80
3	Công trình cầu bê tông xi măng	125,74
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	127,66
2	Công trình cống bê tông cốt thép	121,70
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	122,20
2	Công trình mạng thoát nước	127,49

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	121,18	117,02	123,35
2	Công trình văn hóa	124,73	116,97	121,20
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	116,85	117,02	123,72
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	116,26	117,02	121,34
II	Công trình công nghiệp			
1	Đường dây trung thế	137,70	116,22	130,28
2	Trạm biến áp	133,01	116,67	125,41
III	Công trình giao thông			
1	Đường bê tông cốt thép	150,39	116,80	129,48
2	Đường bê tông nhựa	139,04	116,95	126,42
3	Công trình cầu bê tông xi măng	128,38	117,01	127,48
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	130,74	117,01	126,42
2	Công trình cống bê tông cốt thép	121,86	116,96	129,72
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	124,40	117,02	131,97
2	Công trình mạng thoát nước	131,01	117,02	125,45

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
1	Xi măng	89,61
2	Cát	167,66
3	Đá dăm	205,29
4	Gạch xây dựng	121,71
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	103,03
7	Thép xây dựng	119,90
8	Cửa	87,13
9	Sơn và vật liệu sơn	130,34
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	130,88
12	Nhựa đường	132,42
13	Bê tông nhựa	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	104,18
16	Ống cống bê tông ly tâm	144,60
17	Vật liệu san lấp	180,90

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 04 NĂM 2026
BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÁNG 04 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	120,98
2	Công trình văn hóa	122,84
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	118,46
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	117,32
II	Công trình Công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	129,73
2	Trạm biến áp	122,39
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	145,69
2	Đường bê tông nhựa	138,69
3	Công trình cầu bê tông xi măng	128,91
IV	Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	132,10
2	Công trình cống bê tông cốt thép	125,02
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	122,46
2	Công trình mạng thoát nước	131,77

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 04 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	122,29
2	Công trình văn hóa	125,34
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	119,17
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	118,42
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	134,52
2	Trạm biến áp	131,92
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	148,95
2	Đường bê tông nhựa	141,32
3	Công trình cầu bê tông xi măng	130,11
IV	Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	134,04
2	Công trình cống bê tông cốt thép	126,48
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	123,41
2	Công trình mạng thoát nước	133,84

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 04 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	124,08	117,02	132,69
2	Công trình văn hóa	127,93	116,97	130,99
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	119,23	117,02	132,51
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	118,43	117,02	129,33
II	Công trình công nghiệp			
1	Đường dây trung thế	137,94	116,22	153,02
2	Trạm biến áp	133,53	116,67	138,42
III	Công trình giao thông			
1	Đường bê tông cốt thép	157,31	116,80	156,52
2	Đường bê tông nhựa	144,43	116,95	142,85
3	Công trình cầu bê tông xi măng	133,81	117,01	135,75
IV	Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	137,81	117,01	139,83
2	Công trình cống bê tông cốt thép	125,95	116,96	150,44
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	125,36	117,02	152,50
2	Công trình mạng thoát nước	138,58	117,02	144,09

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 04 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
1	Xi măng	98,30
2	Cát	167,66
3	Đá dăm	235,28
4	Gạch xây dựng	122,36
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	103,03
7	Thép xây dựng	123,02
8	Cửa	87,13
9	Sơn và vật liệu sơn	130,34
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	130,88
12	Nhựa đường	176,15
13	Bê tông nhựa	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	119,50
16	Ống cống bê tông ly tâm	158,18
17	Vật liệu san lấp	180,90

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 05 NĂM 2026

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÁNG 05 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	124,52
2	Công trình văn hóa	125,83
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	121,83
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	119,93
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	131,29
2	Trạm biến áp	123,19
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	148,91
2	Đường bê tông nhựa	140,47
3	Công trình cầu bê tông xi măng	132,57
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	135,02
2	Công trình cống bê tông cốt thép	127,16
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	126,05
2	Công trình mạng thoát nước	134,87

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 05 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	126,39
2	Công trình văn hóa	129,05
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	122,97
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	121,65
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	136,43
2	Trạm biến áp	133,21
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	152,47
2	Đường bê tông nhựa	143,26
3	Công trình cầu bê tông xi măng	134,03
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	137,23
2	Công trình cống bê tông cốt thép	128,86
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	127,33
2	Công trình mạng thoát nước	137,26

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 05 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	125,87	127,32	128,30
2	Công trình văn hóa	129,79	127,34	126,37
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	120,93	127,33	128,37
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	119,98	127,30	125,57
II	Công trình công nghiệp			
1	Đường dây trung thế	138,16	126,94	142,35
2	Trạm biến áp	133,88	127,20	132,25
III	Công trình giao thông			
1	Đường bê tông cốt thép	159,67	127,30	143,68
2	Đường bê tông nhựa	145,95	127,46	135,11
3	Công trình cầu bê tông xi măng	136,37	127,44	131,94
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	140,49	127,32	133,56
2	Công trình cống bê tông cốt thép	127,75	127,30	140,77
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	125,74	129,02	142,95
2	Công trình mạng thoát nước	140,47	127,59	135,32

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 05 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
1	Xi măng	98,30
2	Cát	167,66
3	Đá dăm	249,48
4	Gạch xây dựng	132,42
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	104,69
7	Thép xây dựng	125,48
8	Cửa	87,13
9	Sơn và vật liệu sơn	130,34
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	130,88
12	Nhựa đường	159,60
13	Bê tông nhựa	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	131,53
16	Ống cống bê tông ly tâm	160,77
17	Vật liệu san lấp	180,90

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 06 NĂM 2026

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÁNG 06 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	125,75
2	Công trình văn hóa	126,86
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	122,98
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	120,55
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	131,59
2	Trạm biến áp	123,35
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	151,46
2	Đường bê tông nhựa	141,58
3	Công trình cầu bê tông xi măng	134,26
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	137,06
2	Công trình cống bê tông cốt thép	128,14
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	126,85
2	Công trình mạng thoát nước	136,51

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 06 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	127,84
2	Công trình văn hóa	130,37
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	124,29
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	122,46
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	136,81
2	Trạm biến áp	133,55
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	155,29
2	Đường bê tông nhựa	144,49
3	Công trình cầu bê tông xi măng	135,86
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	139,50
2	Công trình cống bê tông cốt thép	129,96
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	128,23
2	Công trình mạng thoát nước	139,10

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 06 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	127,31	129,31	125,93
2	Công trình văn hóa	131,12	129,33	123,88
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	122,21	129,31	126,13
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	120,58	129,27	123,55
II	Công trình công nghiệp			
1	Đường dây trung thế	138,26	129,00	136,57
2	Trạm biến áp	134,11	129,22	128,95
III	Công trình giao thông			
1	Đường bê tông cốt thép	163,37	129,32	136,80
2	Đường bê tông nhựa	147,53	129,48	130,89
3	Công trình cầu bê tông xi măng	138,60	129,44	129,81
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	143,83	129,30	130,05
2	Công trình cống bê tông cốt thép	129,41	129,29	135,50
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	126,23	131,33	137,74
2	Công trình mạng thoát nước	142,78	129,63	130,59

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 06 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
1	Xi măng	107,52
2	Cát	167,66
3	Đá dăm	262,92
4	Gạch xây dựng	136,62
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	104,85
7	Thép xây dựng	125,48
8	Cửa	87,13
9	Sơn và vật liệu sơn	130,34
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	130,88
12	Nhựa đường	157,11
13	Bê tông nhựa	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	131,53
16	Ống cống bê tông ly tâm	160,77
17	Vật liệu san lấp	180,90

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2026

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	123,75
2	Công trình văn hóa	125,18
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	121,09
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	119,27
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	130,87
2	Trạm biến áp	122,98
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	148,69
2	Đường bê tông nhựa	140,25
3	Công trình cầu bê tông xi măng	131,91
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	134,72
2	Công trình cống bê tông cốt thép	126,77
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	125,12
2	Công trình mạng thoát nước	134,38

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	125,50
2	Công trình văn hóa	128,25
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	122,14
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	120,84
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây trung thế	135,92
2	Trạm biến áp	132,89
III	Công trình giao thông	
1	Đường bê tông cốt thép	152,24
2	Đường bê tông nhựa	143,03
3	Công trình cầu bê tông xi măng	133,33
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	136,92
2	Công trình cống bê tông cốt thép	128,43
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	126,32
2	Công trình mạng thoát nước	136,73

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	125,75	124,55	128,98
2	Công trình văn hóa	129,61	124,55	127,08
3	Trụ sở cơ quan, văn phòng	120,79	124,56	129,00
4	Công trình y tế (trạm y tế..)	119,66	124,53	126,15
II	Công trình công nghiệp			
1	Đường dây trung thế	138,12	124,05	143,98
2	Trạm biến áp	133,84	124,36	133,21
III	Công trình giao thông			
1	Đường bê tông cốt thép	160,12	124,48	145,67
2	Đường bê tông nhựa	145,97	124,63	136,28
3	Công trình cầu bê tông xi măng	136,26	124,63	132,50
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép; Kè	140,71	124,54	134,48
2	Công trình cống bê tông cốt thép	127,71	124,52	142,24
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	125,78	125,79	144,40
2	Công trình mạng thoát nước	140,61	124,75	136,67

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
1	Xi măng	101,37
2	Cát	167,66
3	Đá dăm	249,23
4	Gạch xây dựng	130,47
5	Gạch ốp, lát các loại	122,14
6	Gỗ xây dựng	104,19
7	Thép xây dựng	124,66
8	Cửa	87,13
9	Sơn và vật liệu sơn	130,34
10	Vật tư, đường ống nước	122,18
11	Vật liệu ngành điện	130,88
12	Nhựa đường	164,29
13	Bê tông nhựa	110,86
14	Vật liệu tấm lợp, bao che	109,05
15	Bê tông thương phẩm	127,52
16	Ống cống bê tông ly tâm	159,91
17	Vật liệu san lấp	180,90

PHỤ LỤC II
CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 01, 02, 03, 4, 5, 6 VÀ QUÝ I, II
NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG
(SO VỚI NĂM GỐC 2025)

I. Căn cứ

- Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng
- Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;
- Quyết định số 3061/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng, bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2022 trên địa bàn tỉnh An Giang;
- Quyết định số 1586/QĐ-UBND ngày 29/5/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
- Văn bản số 1684/SXD-QLĐT XD ngày 26/8/2025 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang v/v hướng dẫn sử dụng đơn giá nhân công, bảng giá ca máy thi công và đơn giá vận chuyển trong giai đoạn chờ UBND tỉnh ban hành đơn giá mới trên địa bàn tỉnh An Giang;
- Căn cứ Quyết định số 2116/QĐ-UBND ngày 06/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về công bố đơn giá nhân công xây dựng, bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;
- Thông báo giá vật liệu xây dựng của tỉnh An Giang các tháng 01, 02, 03, 4, 5, 6 năm 2026;
- Các tài liệu khác có liên quan;

II. Thuyết minh chung

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.
- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.
- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.
- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.
- Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh, thời điểm gốc là năm 2025. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.
- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng tại Bảng 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy

thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 01, 02, 3, 4, 5, 6 và Quý I, II năm 2026 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2025.

4. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh An Giang. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2025 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2025). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2025 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

6. Phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng theo định tại Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2026

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2026
		So với năm gốc 2025
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	100,13
2	Công trình văn hóa	100,26
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	99,98
4	Công trình y tế	99,87
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình đường dây	101,27
2	Công trình trạm biến áp	101,56
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bê tông xi măng	101,45
2	Công trình đường bê tông nhựa	101,98
3	Công trình đường nhựa asphan	101,46
4	Công trình cầu bê tông xi măng	100,18
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép, kè	100,21
2	Công trình đê sông	100,48
3	Công trình nạo vét kênh	100,26
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	99,57
2	Công trình thoát nước	100,07
3	Công trình xử lý rác thải	100,59
4	Công trình chiếu sáng	101,64

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2026
		So với năm gốc 2025
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	100,10
2	Công trình văn hóa	100,16
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	99,93
4	Công trình y tế	99,74
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình đường dây	101,33
2	Công trình trạm biến áp	101,72
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bê tông xi măng	101,49
2	Công trình đường bê tông nhựa	102,08
3	Công trình đường nhựa asphan	101,52
4	Công trình cầu bê tông xi măng	100,14
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép, kè	100,19
2	Công trình đê sông	100,46
3	Công trình nạo vét kênh	100,22
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	99,49
2	Công trình thoát nước	100,03
3	Công trình xử lý rác thải	100,58
4	Công trình chiếu sáng	101,68

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2026		
		So với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	101,22	97,66	99,27
2	Công trình văn hóa	101,21	97,66	99,71
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	100,86	97,66	99,49
4	Công trình y tế	100,56	97,66	99,59
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình đường dây	102,44	97,66	99,38
2	Công trình trạm biến áp	102,36	97,66	99,39
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bê tông xi măng	102,59	97,66	99,32
2	Công trình đường bê tông nhựa	102,66	97,66	98,63
3	Công trình đường nhựa asphan	102,10	97,66	98,90
4	Công trình cầu bê tông xi măng	101,19	97,66	99,57
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép, kè	101,06	97,66	99,42
2	Công trình đê sông	102,05	97,66	99,01
3	Công trình nạo vét kênh	101,64	97,66	98,70
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	100,25	97,66	99,51
2	Công trình thoát nước	100,56	97,66	99,11
3	Công trình xử lý rác thải	102,31	97,66	98,60
4	Công trình chiếu sáng	102,51	97,66	99,46

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2026
		So với năm gốc 2025
1	Xi măng	98,77
2	Cát xây dựng	104,57
3	Đá xây dựng	105,05
4	Gạch xây	103,42
5	Gạch ốp lát	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	100,03
8	Nhựa đường	97,75
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99,76
10	Cửa khung nhựa/ nhôm	100,00
11	Kính	100,00
12	Sơn	100,00
13	Vật tư điện	103,63
14	Vật tư nước	100,00
15	Bê tông nhựa	100,00
16	Bê tông thương phẩm	100,28

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2026

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2026
		So với năm gốc 2025
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	100,16
2	Công trình văn hóa	100,15
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	99,95
4	Công trình y tế	99,77
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình đường dây	101,20
2	Công trình trạm biến áp	101,43
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bê tông xi măng	101,48
2	Công trình đường bê tông nhựa	102,02
3	Công trình đường nhựa asphan	101,36
4	Công trình cầu bê tông xi măng	100,20
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép, kè	100,28
2	Công trình đê sông	100,69
3	Công trình nạo vét kênh	100,61
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	99,54
2	Công trình thoát nước	100,10
3	Công trình xử lý rác thải	100,63
4	Công trình chiếu sáng	101,66

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2026
		So với năm gốc 2025
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	100,19
2	Công trình văn hóa	100,19
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	99,96
4	Công trình y tế	99,76
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình đường dây	101,35
2	Công trình trạm biến áp	101,74
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bê tông xi măng	101,58
2	Công trình đường bê tông nhựa	102,19
3	Công trình đường nhựa asphan	101,48
4	Công trình cầu bê tông xi măng	100,22
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép, kè	100,32
2	Công trình đê sông	100,73
3	Công trình nạo vét kênh	100,63
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	99,51
2	Công trình thoát nước	100,11
3	Công trình xử lý rác thải	100,82
4	Công trình chiếu sáng	101,74

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2026		
		So với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	101,22	97,66	100,19
2	Công trình văn hóa	101,21	97,66	100,31
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	100,86	97,66	100,25
4	Công trình y tế	100,56	97,66	100,26
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình đường dây	102,44	97,66	100,28
2	Công trình trạm biến áp	102,36	97,66	100,27
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bê tông xi măng	102,58	97,66	100,34
2	Công trình đường bê tông nhựa	102,63	97,66	100,20
3	Công trình đường nhựa asphan	101,92	97,66	100,27
4	Công trình cầu bê tông xi măng	101,18	97,66	100,29
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép, kè	101,06	97,66	100,24
2	Công trình đê sông	101,97	97,66	100,28
3	Công trình nạo vét kênh	101,64	97,66	100,40
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	100,25	97,66	100,28
2	Công trình thoát nước	100,56	97,66	100,28
3	Công trình xử lý rác thải	102,31	97,66	100,36
4	Công trình chiếu sáng	102,51	97,66	100,30

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2026
		So với năm gốc 2025
1	Xi măng	98,77
2	Cát xây dựng	104,57
3	Đá xây dựng	105,05
4	Gạch xây	103,42
5	Gạch ốp lát	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	100,03
8	Nhựa đường	96,78
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99,76
10	Cửa khung nhựa/ nhôm	100,00
11	Kính	100,00
12	Sơn	100,00
13	Vật tư điện	103,63
14	Vật tư nước	100,00
15	Bê tông nhựa	100,00
16	Bê tông thương phẩm	100,28

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 03 NĂM 2026

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÁNG 03 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2026
		So với năm gốc 2025
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	101,87
2	Công trình văn hóa	101,06
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	100,84
4	Công trình y tế	100,55
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình đường dây	101,74
2	Công trình trạm biến áp	102,06
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bê tông xi măng	105,72
2	Công trình đường bê tông nhựa	106,23
3	Công trình đường nhựa asphan	107,66
4	Công trình cầu bê tông xi măng	102,27
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép, kè	102,68
2	Công trình đê sông	106,95
3	Công trình nạo vét kênh	106,56
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	100,10
2	Công trình thoát nước	102,10
3	Công trình xử lý rác thải	103,48
4	Công trình chiếu sáng	102,51

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 03 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2026
		So với năm gốc 2025
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	101,94
2	Công trình văn hóa	101,08
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	100,85
4	Công trình y tế	100,51
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình đường dây	101,84
2	Công trình trạm biến áp	102,29
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bê tông xi măng	106,02
2	Công trình đường bê tông nhựa	106,65
3	Công trình đường nhựa asphan	108,16
4	Công trình cầu bê tông xi măng	102,38
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép, kè	102,81
2	Công trình đê sông	107,29
3	Công trình nạo vét kênh	106,80
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	100,04
2	Công trình thoát nước	102,18
3	Công trình xử lý rác thải	104,06
4	Công trình chiếu sáng	102,58

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 03 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 03/2026		
		So với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	102,21	97,66	112,75
2	Công trình văn hóa	102,00	97,66	108,42
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	101,48	97,66	110,49
4	Công trình y tế	101,10	97,66	109,32
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình đường dây	102,74	97,66	112,48
2	Công trình trạm biến áp	102,73	97,66	112,36
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bê tông xi măng	106,96	97,66	114,03
2	Công trình đường bê tông nhựa	105,76	97,66	122,10
3	Công trình đường nhựa asphan	108,22	97,66	118,97
4	Công trình cầu bê tông xi măng	102,80	97,66	110,00
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép, kè	102,22	97,66	111,57
2	Công trình đê sông	106,46	97,66	117,60
3	Công trình nạo vét kênh	103,11	97,66	124,14
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	100,67	97,66	110,61
2	Công trình thoát nước	101,81	97,66	116,29
3	Công trình xử lý rác thải	102,80	97,66	124,90
4	Công trình chiếu sáng	102,67	97,66	111,79

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 03 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 03/2026
		So với năm gốc 2025
1	Xi măng	106,21
2	Cát xây dựng	104,57
3	Đá xây dựng	109,71
4	Gạch xây	103,42
5	Gạch ốp lát	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	100,03
8	Nhựa đường	126,54
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99,76
10	Cửa khung nhựa/ nhôm	100,00
11	Kính	100,00
12	Sơn	100,00
13	Vật tư điện	103,63
14	Vật tư nước	100,00
15	Bê tông nhựa	105,17
16	Bê tông thương phẩm	100,28

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2026

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2026
		So với năm gốc 2025
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	100,72
2	Công trình văn hóa	100,49
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	100,26
4	Công trình y tế	100,06
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình đường dây	101,40
2	Công trình trạm biến áp	101,68
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bê tông xi măng	102,88
2	Công trình đường bê tông nhựa	103,41
3	Công trình đường nhựa asphan	103,49
4	Công trình cầu bê tông xi măng	100,88
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép, kè	101,06
2	Công trình đê sông	102,71
3	Công trình nạo vét kênh	102,48
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	99,74
2	Công trình thoát nước	100,76
3	Công trình xử lý rác thải	101,57
4	Công trình chiếu sáng	101,94

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2026
		So với năm gốc 2025
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	100,74
2	Công trình văn hóa	100,48
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	100,25
4	Công trình y tế	100,00
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình đường dây	101,51
2	Công trình trạm biến áp	101,92
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bê tông xi măng	103,03
2	Công trình đường bê tông nhựa	103,64
3	Công trình đường nhựa asphan	103,72
4	Công trình cầu bê tông xi măng	100,91
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép, kè	101,11
2	Công trình đê sông	102,83
3	Công trình nạo vét kênh	102,55
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	99,68
2	Công trình thoát nước	100,77
3	Công trình xử lý rác thải	101,82
4	Công trình chiếu sáng	102,00

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2026		
		So với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	101,55	97,66	104,07
2	Công trình văn hóa	101,47	97,66	102,81
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	101,07	97,66	103,41
4	Công trình y tế	100,74	97,66	103,06
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình đường dây	102,54	97,66	104,05
2	Công trình trạm biến áp	102,48	97,66	104,01
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bê tông xi măng	104,04	97,66	104,56
2	Công trình đường bê tông nhựa	103,68	97,66	106,98
3	Công trình đường nhựa asphan	104,08	97,66	106,05
4	Công trình cầu bê tông xi măng	101,72	97,66	103,29
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép, kè	101,45	97,66	103,74
2	Công trình đê sông	103,49	97,66	105,63
3	Công trình nạo vét kênh	102,13	97,66	107,75
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	100,39	97,66	103,47
2	Công trình thoát nước	100,98	97,66	105,23
3	Công trình xử lý rác thải	102,47	97,66	107,95
4	Công trình chiếu sáng	102,56	97,66	103,85

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý I/2026
		So với năm gốc 2025
1	Xi măng	101,25
2	Cát xây dựng	104,57
3	Đá xây dựng	106,60
4	Gạch xây	103,42
5	Gạch ốp lát	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	100,03
8	Nhựa đường	107,02
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99,76
10	Cửa khung nhựa/ nhôm	100,00
11	Kính	100,00
12	Sơn	100,00
13	Vật tư điện	103,63
14	Vật tư nước	100,00
15	Bê tông nhựa	101,72
16	Bê tông thương phẩm	100,28

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 04 NĂM 2026

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÁNG 04 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 04/2026
		So với năm gốc 2025
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	103,13
2	Công trình văn hóa	102,21
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	102,10
4	Công trình y tế	101,44
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình đường dây	106,60
2	Công trình trạm biến áp	106,92
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bê tông xi măng	109,22
2	Công trình đường bê tông nhựa	109,67
3	Công trình đường nhựa asphan	112,48
4	Công trình cầu bê tông xi măng	104,17
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép, kè	104,44
2	Công trình đê sông	111,24
3	Công trình nạo vét kênh	110,08
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	101,12
2	Công trình thoát nước	103,94
3	Công trình xử lý rác thải	105,14
4	Công trình chiếu sáng	108,37

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 04 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 04/2026
		So với năm gốc 2025
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	103,26
2	Công trình văn hóa	102,41
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	102,20
4	Công trình y tế	101,51
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình đường dây	107,24
2	Công trình trạm biến áp	108,03
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bê tông xi măng	109,74
2	Công trình đường bê tông nhựa	110,34
3	Công trình đường nhựa asphan	113,32
4	Công trình cầu bê tông xi măng	104,39
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép, kè	104,68
2	Công trình đê sông	111,81
3	Công trình nạo vét kênh	110,48
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	101,11
2	Công trình thoát nước	104,11
3	Công trình xử lý rác thải	106,02
4	Công trình chiếu sáng	108,68

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 04 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 04/2026		
		So với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	103,78	97,66	116,43
2	Công trình văn hóa	103,81	97,66	111,06
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	103,23	97,66	113,72
4	Công trình y tế	102,35	97,66	112,21
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình đường dây	109,73	97,66	116,52
2	Công trình trạm biến áp	109,39	97,66	116,21
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bê tông xi măng	111,50	97,66	118,36
2	Công trình đường bê tông nhựa	109,40	97,66	128,89
3	Công trình đường nhựa asphan	113,82	97,66	124,80
4	Công trình cầu bê tông xi măng	105,43	97,66	113,09
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép, kè	104,27	97,66	115,05
2	Công trình đê sông	112,45	97,66	122,68
3	Công trình nạo vét kênh	106,49	97,66	132,12
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	102,13	97,66	113,83
2	Công trình thoát nước	103,87	97,66	121,30
3	Công trình xử lý rác thải	104,57	97,66	132,93
4	Công trình chiếu sáng	109,97	97,66	115,64

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 04 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 04/2026
		So với năm gốc 2025
1	Xi măng	104,61
2	Cát xây dựng	104,57
3	Đá xây dựng	120,98
4	Gạch xây	103,42
5	Gạch ốp lát	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	101,40
8	Nhựa đường	144,38
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99,76
10	Cửa khung nhựa/ nhôm	100,00
11	Kính	100,00
12	Sơn	100,00
13	Vật tư điện	114,31
14	Vật tư nước	101,71
15	Bê tông nhựa	108,65
16	Bê tông thương phẩm	100,28

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 05 NĂM 2026

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÁNG 05 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 05/2026
		So với năm gốc 2025
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	105,45
2	Công trình văn hóa	104,86
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	104,65
4	Công trình y tế	103,74
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình đường dây	108,77
2	Công trình trạm biến áp	108,39
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bê tông xi măng	111,18
2	Công trình đường bê tông nhựa	109,81
3	Công trình đường nhựa asphan	112,46
4	Công trình cầu bê tông xi măng	106,37
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép, kè	105,84
2	Công trình đê sông	112,04
3	Công trình nạo vét kênh	110,01
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	104,60
2	Công trình thoát nước	106,09
3	Công trình xử lý rác thải	106,75
4	Công trình chiếu sáng	109,87

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 05 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 05/2026
		So với năm gốc 2025
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	105,70
2	Công trình văn hóa	105,50
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	104,93
4	Công trình y tế	104,12
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình đường dây	109,62
2	Công trình trạm biến áp	109,72
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bê tông xi măng	111,80
2	Công trình đường bê tông nhựa	110,47
3	Công trình đường nhựa asphan	113,28
4	Công trình cầu bê tông xi măng	106,73
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép, kè	106,14
2	Công trình đê sông	112,63
3	Công trình nạo vét kênh	110,39
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	104,79
2	Công trình thoát nước	106,36
3	Công trình xử lý rác thải	107,90
4	Công trình chiếu sáng	110,23

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 05 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 05/2026		
		So với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	104,44	106,58	112,28
2	Công trình văn hóa	104,84	106,58	108,84
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	104,07	106,58	110,45
4	Công trình y tế	103,01	106,58	109,57
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình đường dây	110,45	106,58	111,93
2	Công trình trạm biến áp	110,12	106,58	111,87
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bê tông xi măng	112,73	106,58	113,56
2	Công trình đường bê tông nhựa	109,82	106,58	119,67
3	Công trình đường nhựa asphan	113,53	106,58	117,26
4	Công trình cầu bê tông xi măng	106,16	106,58	110,12
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép, kè	104,84	106,58	111,29
2	Công trình đê sông	113,23	106,58	116,17
3	Công trình nạo vét kênh	107,29	106,58	121,33
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	103,84	106,58	110,75
2	Công trình thoát nước	105,54	106,58	115,18
3	Công trình xử lý rác thải	105,73	106,58	121,99
4	Công trình chiếu sáng	110,74	106,58	111,22

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 05 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 05/2026
		So với năm gốc 2025
1	Xi măng	104,61
2	Cát xây dựng	104,57
3	Đá xây dựng	123,77
4	Gạch xây	110,69
5	Gạch ốp lát	100,00
6	Gỗ xây dựng	105,33
7	Thép xây dựng	101,86
8	Nhựa đường	133,39
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99,76
10	Cửa khung nhựa/ nhôm	100,00
11	Kính	100,00
12	Sơn	100,00
13	Vật tư điện	115,30
14	Vật tư nước	104,10
15	Bê tông nhựa	108,65
16	Bê tông thương phẩm	100,28

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 06 NĂM 2026

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÁNG 06 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 06/2026
		So với năm gốc 2025
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	106,93
2	Công trình văn hóa	105,93
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	106,35
4	Công trình y tế	105,19
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình đường dây	109,49
2	Công trình trạm biến áp	108,67
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bê tông xi măng	113,75
2	Công trình đường bê tông nhựa	109,91
3	Công trình đường nhựa asphan	113,52
4	Công trình cầu bê tông xi măng	108,08
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép, kè	107,02
2	Công trình đê sông	112,47
3	Công trình nạo vét kênh	109,34
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	106,13
2	Công trình thoát nước	107,24
3	Công trình xử lý rác thải	106,70
4	Công trình chiếu sáng	110,19

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 06 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 06/2026
		So với năm gốc 2025
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	107,53
2	Công trình văn hóa	107,54
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	107,12
4	Công trình y tế	106,45
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình đường dây	110,88
2	Công trình trạm biến áp	110,80
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bê tông xi măng	114,80
2	Công trình đường bê tông nhựa	110,88
3	Công trình đường nhựa asphat	114,69
4	Công trình cầu bê tông xi măng	108,83
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép, kè	107,66
2	Công trình đê sông	113,31
3	Công trình nạo vét kênh	109,87
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	106,67
2	Công trình thoát nước	107,82
3	Công trình xử lý rác thải	108,63
4	Công trình chiếu sáng	110,73

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 06 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 06/2026		
		So với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	106,96	108,37	109,15
2	Công trình văn hóa	107,24	108,37	107,02
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	106,69	108,37	108,01
4	Công trình y tế	105,78	108,37	107,50
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình đường dây	111,68	108,37	108,97
2	Công trình trạm biến áp	111,19	108,37	108,90
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bê tông xi măng	116,78	108,37	110,24
2	Công trình đường bê tông nhựa	110,72	108,37	113,93
3	Công trình đường nhựa asphan	115,46	108,37	112,45
4	Công trình cầu bê tông xi măng	109,19	108,37	107,86
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép, kè	107,27	108,37	108,52
2	Công trình đê sông	115,74	108,37	111,68
3	Công trình nạo vét kênh	108,18	108,37	115,20
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	105,91	108,37	108,34
2	Công trình thoát nước	107,41	108,37	111,16
3	Công trình xử lý rác thải	107,39	108,37	115,60
4	Công trình chiếu sáng	111,29	108,37	108,41

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 06 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 06/2026
		So với năm gốc 2025
1	Xi măng	112,50
2	Cát xây dựng	104,57
3	Đá xây dựng	126,90
4	Gạch xây	117,69
5	Gạch ốp lát	101,52
6	Gỗ xây dựng	108,06
7	Thép xây dựng	103,93
8	Nhựa đường	132,73
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	105,84
10	Cửa khung nhựa/ nhôm	103,90
11	Kính	100,00
12	Sơn	100,00
13	Vật tư điện	115,30
14	Vật tư nước	105,69
15	Bê tông nhựa	108,65
16	Bê tông thương phẩm	108,69

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2026

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá Quý II/2026
		So với năm gốc 2025
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	105,17
2	Công trình văn hóa	104,33
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	104,37
4	Công trình y tế	103,46
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình đường dây	108,29
2	Công trình trạm biến áp	107,99
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bê tông xi măng	111,38
2	Công trình đường bê tông nhựa	109,80
3	Công trình đường nhựa asphan	112,82
4	Công trình cầu bê tông xi măng	106,21
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép, kè	105,77
2	Công trình đê sông	111,92
3	Công trình nạo vét kênh	109,81
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	103,95
2	Công trình thoát nước	105,76
3	Công trình xử lý rác thải	106,20
4	Công trình chiếu sáng	109,48

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá Quý II/2026
		So với năm gốc 2025
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình giáo dục	105,50
2	Công trình văn hóa	105,15
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	104,75
4	Công trình y tế	104,03
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình đường dây	109,25
2	Công trình trạm biến áp	109,52
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bê tông xi măng	112,11
2	Công trình đường bê tông nhựa	110,56
3	Công trình đường nhựa asphan	113,76
4	Công trình cầu bê tông xi măng	106,65
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép, kè	106,16
2	Công trình đê sông	112,58
3	Công trình nạo vét kênh	110,25
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	104,19
2	Công trình thoát nước	106,10
3	Công trình xử lý rác thải	107,52
4	Công trình chiếu sáng	109,88

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá Quý II/2026		
		So với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình giáo dục	105,06	104,20	112,62
2	Công trình văn hóa	105,30	104,20	108,97
3	Công trình trụ sở, cơ quan văn phòng	104,66	104,20	110,73
4	Công trình y tế	103,71	104,20	109,76
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình đường dây	110,62	104,20	112,47
2	Công trình trạm biến áp	110,23	104,20	112,33
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bê tông xi măng	113,67	104,20	114,05
2	Công trình đường bê tông nhựa	109,98	104,20	120,83
3	Công trình đường nhựa asphan	114,27	104,20	118,17
4	Công trình cầu bê tông xi măng	106,93	104,20	110,36
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Công trình tường chắn bê tông cốt thép, kè	105,46	104,20	111,62
2	Công trình đê sông	113,81	104,20	116,84
3	Công trình nạo vét kênh	107,32	104,20	122,88
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	103,96	104,20	110,97
2	Công trình thoát nước	105,61	104,20	115,88
3	Công trình xử lý rác thải	105,90	104,20	123,51
4	Công trình chiếu sáng	110,67	104,20	111,76

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
QUÝ II NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý II/2026
		So với năm gốc 2025
1	Xi măng	107,24
2	Cát xây dựng	104,57
3	Đá xây dựng	123,88
4	Gạch xây	110,60
5	Gạch ốp lát	100,51
6	Gỗ xây dựng	104,46
7	Thép xây dựng	102,40
8	Nhựa đường	136,83
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	101,79
10	Cửa khung nhựa/ nhôm	101,30
11	Kính	100,00
12	Sơn	100,00
13	Vật tư điện	114,97
14	Vật tư nước	103,83
15	Bê tông nhựa	108,65
16	Bê tông thương phẩm	103,08